

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Năm học 2021-2022

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	522	111	96	96	102	117
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	522	111	96	96	102	117
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	129 (62,3%)	69 (62,2%)	60 (62,5%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (34,3%)	35 (31,5%)	36 (37,5%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	7 (3,4%)	7 (6,3%)	/	/	/	/
1.2	Giao tiếp và hợp tác	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	138 (66,7%)	77 (69,4%)	61 (63,5%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (33,3%)	34 (30,6%)	35 (36,5%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (64,7%)	74 (66,7%)	60 (62,5%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	72 (34,8%)	36 (32,4%)	36 (37,5%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,5%)	1 (0,9%)	/	/	/	/
2	Năng lực đặc thù						
2.1	Ngôn ngữ	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (64,7%)	73 (65,8%)	61 (63,5%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	65 (31,4%)	31 (27,9%)	34 (35,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng	8	7	1	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	(3,9%)	(6,3%)	(1%)			
2.2	Tính toán	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	133 (64,3%)	71 (64%)	62 (64,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	73 (35,3%)	39 (35,1%)	34 (35,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,5%)	1 (0,9%)	(%)	/	/	/
2.3	Khoa học	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (63,8%)	69 (62,2%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	74 (36,2%)	42 (37,8%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.4	Công nghệ	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (63,8%)	69 (62,2%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	74 (36,2%)	42 (37,8%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.5	Tin học	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (63,8%)	69 (62,2%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	74 (36,2%)	42 (37,8%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.6	Thẩm mỹ	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	135 (65,2%)	72 (64,9%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	72 (34,8%)	39 (35,1%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.7	Thể chất	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	145 (70%)	82 (73,9%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	62 (30%)	29 (26,1%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Tự phục vụ, tự quản						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	215 (68,3%)	/	/	56 (58,3%)	64 (62,7%)	95 (81,2%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100 (31,7%)	/	/	40 (41,7%)	38 (37,3%)	22 (18,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	215 (68,3%)	/	/	55 (57,3%)	65 (63,7%)	95 (81,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100 (31,7%)	/	/	41 (42,7%)	37 (36,3%)	22 (18,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196 (62,2%)	/	/	55 (57,3%)	60 (58,8%)	81 (69,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	118 (37,5%)	/	/	41 (42,7%)	41 (40,2%)	36 (30,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,3%)	/	/	/	1 (1%)	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Yêu nước	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	150 (72,5%)	86 (77,5%)	64 (66,7%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	57 (27,5%)	25 (22,5%)	32 (33,3%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Nhân ái	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	148 (71,5%)	84 (75,7%)	64 (66,7%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	59 (28,5%)	27 (24,3%)	32 (33,3%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Chăm chỉ	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	132 (63,8%)	71 (64%)	61 (63,5%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	69 (33,3%)	34 (30,6%)	35 (36,5%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	6 (2,9%)	6 (5,4%)	/	/	/	/
4	Trung thực	207	111	95	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	139 (67,1%)	77 (69,4%)	62 (64,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	77 (69,4%)	34 (30,6%)	34 (35,4%)	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Trách nhiệm	207	111	96	/	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	136 (65,7%)	74 (66,7%)	62 (64,6%)	/	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (34,3%)	37 (33,3%)	34 (35,4%)	/	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Chăm học chăm làm	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 (67,3%)	/	/	56 (58,3%)	68 (66,7%)	88 (75,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	103 (32,7%)	/	/	40 (41,7%)	34 (33,3%)	29 (24,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	214 (67,9%)	/	/	56 (58,3%)	68 (66,7%)	90 (76,9%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	101 (32,1%)	/	/	40 (41,7%)	34 (33,3%)	27 (23,1%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỷ luật	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	228 (72,4%)	/	/	61 (63,5%)	72 (70,6%)	95 (81,2%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	87 (27,6%)	/	/	35 (36,5%)	30 (29,4%)	22 (18,8%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	315	/	/	96	102	117
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	239 (75,9%)	/	/	61 (63,5%)	74 (72,5%)	104 (88,9%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	76 (24,1%)	/	/	35 (36,5%)	28 (27,5%)	13 (11,1%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt	323	70	60	56	59	78

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	(61,9%)	(63,1%)	(62,5%)	(58,3%)	(57,8%)	(66,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	191 (36,6%)	34 (30,6%)	35 (36,5%)	40 (41,7%)	43 (42,2%)	39 (33,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1,5%)	7 (6,31%)	1 (1%)	/	/	/
2	Toán	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	329 (63%)	70 (63,1%)	63 (65,6%)	58 (60,4%)	59 (57,8%)	79 (67,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	191 (36,6%)	40 (36%)	33 (34,4%)	38 (39,6%)	42 (41,2%)	38 (32,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	1 (0,9%)	/	/	1 (1%)	/
3	Khoa học	219	/	/	/	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	146 (66,7%)	/	/	/	65 (63,7%)	81 (69,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73 (33,3%)	/	/	/	37 (36,3%)	36 (30,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	219	/	/	/	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (65,3%)	/	/	/	61 (59,8%)	82 (70,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	76 (34,7%)	/	/	/	41 (40,2%)	35 (29,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng Anh	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	311 (59,9%)	69 (62,2%)	59 (61,5%)	54 (56,3%)	57 (55,9%)	72 (61,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	210 (40,2%)	41 (36,9%)	37 (38,5%)	42 (43,8%)	45 (44,1%)	45 (38,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,2%)	1 (0,9%)	/	/	/	/
6	Đạo đức	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	367 (70,3%)	71 (64%)	63 (65,6%)	65 (67,7%)	71 (69,6%)	97 (82,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	155 (29,7%)	40 (36%)	33 (34,4%)	31 (32,3%)	31 (30,4%)	20 (17,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tự nhiên và Xã hội	303	111	96	96	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	193 (63,7%)	71 (64%)	62 (64,6%)	60 (62,5%)	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	110 (36,3%)	40 (36%)	34 (35,4%)	36 (37,5%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Âm nhạc	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	351 (67,2%)	72 (64,9%)	63 (65,6%)	57 (59,4%)	75 (73,5%)	84 (71,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	171 (32,8%)	39 (35,1%)	33 (34,4%)	39 (40,6%)	27 (26,5%)	33 (28,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Mĩ thuật	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	372 (71,3%)	76 (68,5%)	64 (66,7%)	69 (71,9%)	74 (72,6%)	89 (76,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	150 (28,7%)	35 (31,5%)	32 (33,3%)	27 (28,1%)	28 (27,5%)	28 (23,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Thủ công (Kỹ thuật)	522	111	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	226 (71,7%)	59 (61,5%)	59 (61,5%)	167 (76,3%)	70 (68,6%)	97 (82,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	89 (28,3%)	37 (38,5%)	37 (38,5%)	52 (23,7%)	32 (31,4%)	20 (17,1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Giáo dục thể chất	207	111	96	/	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (64,7%)	73 (65,8%)	61 (63,5%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	73 (35,3%)	38 (34,2%)	35 (36,5%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Thể dục	522	/	/	96	102	117
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	216 (68,6%)	/	/	59 (61,5%)	65 (63,7%)	92 (78,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99 (31,4%)	/	/	37 (38,5%)	37 (36,3%)	25 (21,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Tin học	411	/	96	96	102	117
a	Hoàn thành tốt	271	/	64	59	67	81

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	(65,9%)		(66,8%)	(61,5%)	(65,7%)	(69,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	140 (34,1%)	/	32 (33,3%)	37 (38,5%)	35 (34,3%)	36 (30,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
14	Hoạt động trải nghiệm	207	111	96	/	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	135 (65,2%)	72 (64,9%)	63 (65,6%)	/	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	72 (34,8%)	39 (35,1%)	33 (34,4%)	/	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	522	111	96	96	102	117
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	513 (98,3%)	104 (93,7%)	95 (99%)	96 (100%)	101 (99%)	117 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	307 (58,8%)	69 (62,2%)	58 (60,4%)	53 (55,2%)	55 (53,9%)	72 (61,5%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	31 (5,9%)	1 (0,9%)	/	8 (8,3%)	6 (5,9%)	16 (13,7%)
2	Rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1,7%)	7 (6,2%)	1 (1%)	(%)	1 (%)	(1%)

Đông Triều, ngày 25 tháng 5 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Ninh